

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng  
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3004/TTr-SNN ngày 30 tháng 8 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

### Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế

Đơn giá áp dụng cho 01 ha trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng trồng sang mục đích khác: 154.298.000 đồng/ha (Bằng chữ: Một trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn đồng).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại Điều 2 Quyết định này là căn cứ để các Chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh, không có điều kiện tự tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế được nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để trồng rừng thay thế.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế do các Chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng nộp theo quy định; kiểm soát thanh toán các khoản chi trồng rừng thay thế và giải ngân tiền trồng rừng thay thế theo khối lượng, tiến độ thực hiện; giám sát việc thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thay thế theo đúng quy định.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao làm Chủ đầu tư trồng rừng thay thế có trách nhiệm lập, thực hiện thủ tục trình thẩm định, phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng và tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định. Tùy thuộc loài cây, đơn giá vật tư, nhân công tại thời điểm trồng rừng để tính toán, xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng phù hợp với từng địa điểm thực hiện trồng rừng, nhưng đảm bảo đơn giá trồng rừng không vượt đơn giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tham mưu tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

5. Trong quá trình thực hiện có thay đổi về chính sách, định mức, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp các Sở, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các Chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Mai Hùng Dũng**

**Phụ lục**  
**Bảng dự toán đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang**  
**mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương**  
**(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)**

Đơn vị tính: 1 ha

TT	Hạng mục	Số hiệu định mức	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Công lao động	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Trồng và chăm sóc năm thứ 1							65.138.218
I	Chi phí xây dựng							55.085.867
I	Chi phí trực tiếp							45.099.237
1.1	Phần vật tư							18.468.000
a	Cây giống		Cây	600 cây/ha	600		19.500	11.700.000
b	Phân bón NPK		Kg	0,2 kg/cây	600		18.400	2.208.000
c	Thuốc chống mối		Kg	0,01 kg/cây	600		60.000	360.000
d	Cọc cắm đỡ cây		Cái	01 cái/cây	600		7.000	4.200.000
1.2	Nhân công lao động							26.631.237
1.2.1	Trồng rừng							16.367.465
a	Phát dọn thực bì toàn diện	TR.01	m <sup>2</sup>	2,59 công/1.000 m <sup>2</sup>	10.000	25,9	271.227	7.024.779
b	Cuốc hố (40*40*40 cm)	TR.05	Hố	15,38 công/1.000 hố	600	9,228	271.227	2.502.883
c	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	TR.16	Hố	5,88 công/1.000 hố	600	3,528	271.227	956.889
d	Lấp hố (40*40*40 cm)	TR.09	Hố	4,9 công/1.000 hố	600	2,94	271.227	797.407
đ	Vận chuyển cây con và trồng	TR.14	Cây	31,25 công/1.000 cây	600	18,75	271.227	5.085.506
1.2.2	Chăm sóc năm thứ 1							10.263.772
a	Xới vun gốc lần 1 (đường kính ≤ 0,8m)	TR.31	Cây	4,76 công/1.000 cây	600	2,856	271.227	774.624
b	Xới vun gốc lần 2 (đường kính ≤ 0,8m)	TR.31	Cây	4,76 công/1.000 cây	600	2,856	271.227	774.624
c	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	m <sup>2</sup>	1,58 công/1.000 m <sup>2</sup>	10.000	15,8	271.227	4.285.387
d	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	m <sup>2</sup>	1,05 công/1.000 m <sup>2</sup>	10.000	10,5	271.227	2.847.884

d	Bảo vệ rừng 06 tháng	TR.50	Ha	7,28 công/ha	1	3,64	271.227	987.266
e	Làm đường băng trắng cần lựa thủ công	TR.37	m <sup>2</sup> /ha	2,19 công/1.000 m <sup>2</sup>	1.000	2,19	271.227	593.987
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>							<b>3.247.145</b>
2.1	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)							2.751.053
2.2	Chi phí nhà tạm (lấn trại): 1,1 % chi phí trực tiếp							496.092
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% x (1+2))</b>							<b>2.659.051</b>
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng (8% x (1+2+3))</b>							<b>4.080.435</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý (3,263% chi phí xây dựng)</b>							<b>1.797.452</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí lao động gián tiếp</b>							<b>5.153.079</b>
1	- Thiết kế kỹ thuật và lập dự toán (trồng và chăm sóc)		Ha	7,03 công/ha		7,03	354.190	2.489.956
2	- Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Ha	10% nhân công trực tiếp				2.663.124
<b>IV</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>							<b>3.101.820</b>
	- Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh (5% x (I+II+III))							<b>3.101.820</b>
<b>B</b>	<b>Trồng dặm và chăm sóc năm thứ 2</b>							<b>38.160.314</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>							<b>33.593.476</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>							<b>27.503.246</b>
1.1	Phần vật tư							10.968.000
a	Cây giống trồng dặm dự kiến 10%		Cây	60 cây/ha	60		146.000	8.760.000
b	Phân bón NPK		Kg	0,2 kg/cây	600		18.400	2.208.000
1.2	Nhân công lao động							16.535.246
	- Vận chuyển cây con và trồng dặm	TR.26	Cây	90,91 công/1.000 cây	60	5,45	271.227	1.479.435
	- Vận chuyển và bón phân	TR.16	Hố	5,88 công/1.000 hố	600	3,528	271.227	956.889
	- Xới vun góc lần 1 (đường kính ≤ 0,8m)	TR.31	Cây	4,76 công/1.000 cây	600	2,856	271.227	774.624
	- Xới vun góc lần 2 (đường kính ≤ 0,8m)	TR.31	Cây	4,76 công/1.000 cây	600	2,856	271.227	774.624

	- Phát chăm sóc lần 1	TR.27	m <sup>2</sup>	1,58 công/1.000 m <sup>2</sup>	10.000	15,8	271.227	4.285.387
	- Phát chăm sóc lần 2	TR.28	m <sup>2</sup>	1,05 công/1.000 m <sup>2</sup>	10.000	10,5	271.227	2.847.884
	- Phát chăm sóc lần 3	TR.28	m <sup>2</sup>	1,05 công/1.000 m <sup>2</sup>	10.000	10,5	271.227	2.847.884
	- Bảo vệ rừng 12 tháng	TR.50	Ha	7,28 công/ha	1	7,28	271.227	1.974.533
	- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	TR.37	m <sup>2</sup> /ha	2,19 công/1.000 m <sup>2</sup>	1.000	2,19	271.227	593.987
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>							<b>1.980.234</b>
2.1	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)							1.677.698
2.2	Chi phí nhà tạm (lấn trại): 1,1 % chi phí trực tiếp							302.536
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% x (1+2))</b>							<b>1.621.591</b>
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng (8% x (1+2+3))</b>							<b>2.488.406</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý (3,263% chi phí xây dựng)</b>							<b>1.096.155</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí lao động gián tiếp</b>							<b>1.653.525</b>
	- Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Ha	10% nhân công trực tiếp				1.653.525
<b>IV</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>							<b>1.817.158</b>
	- Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh (5% x (I+II+III))							1.817.158
<b>C</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3</b>							<b>24.909.523</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>							<b>21.484.198</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>							<b>17.589.283</b>
1.1	Phân vật tư							2.208.000
-	Phân bón NPK		Kg	0,2 kg/cây	600		18.400	2.208.000
1.2	Nhân công lao động							15.381.283
	- Vận chuyển và bón phân	TR.16	Hố	5,88 công/1.000 hố	600	3,528	271.227	956.889
	- Xới vun góc lần 1 (đường kính ≤ 0,8m)	TR.31	Cây	4,76 công/1.000 cây	600	2,856	271.227	774.624
	- Xới vun góc lần 2 (đường kính ≤ 0,8m)	TR.31	Cây	4,76 công/1.000 cây	600	2,856	271.227	774.624







